

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn giữa bà D và ông Q.

- *Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đức Trường**- Thẩm phán

- *Các Hội thẩm nhân dân:* - Bà **Lê Thị Sáu**
- Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Trương V Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B1, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*
Bà **Trương Thị Ngoan**- Kiểm sát viên.

Ngày **21** tháng **9** năm **2017** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 175/2015/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2015 về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Ngô Thị Thanh D**, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn 6- xã L- huyện B1- tỉnh Lâm Đồng

* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Thôn 6- xã L- huyện B1- tỉnh Lâm Đồng

Người giám hộ cho ông Q: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Thôn 6- xã L- huyện B1- tỉnh Lâm Đồng

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Văn phòng công chứng P

Người đại diện theo pháp luật: Ông **P-** Trưởng Văn phòng

Địa chỉ: 12 Trần Hưng Đạo, Tổ 8, Thị trấn M, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Nguyễn Thanh H

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh H** sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn 4- xã L- huyện B1- tỉnh Lâm Đồng.

(Bà D, ông N có mặt tại phiên tòa.
Ông V, ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 6 năm 2015 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh D trình bày:

Về hôn nhân: Bà D và ông Q tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/12/2000 được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Bà D cho rằng vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hiểu nhau, luôn bất đồng quan điểm sống. Ông Q thường xuyên nhậu nhẹt say sưa rồi đánh đập bà D. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không thể hàn gắn được nên từ tháng 06/2015 đến nay thì vợ chồng không còn chung sống với nhau, không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, bà D yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Người giám hộ cho ông Nguyễn Văn Q là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông N cho rằng vợ chồng ông Q, bà D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Năm 2012 ông Q bị tai nạn giao thông và bị mất trí nhớ nên bà D không còn quan tâm chăm sóc ông Q. Từ năm 2015 vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Do vậy ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Y, sinh ngày 27/4/2002 và cháu Nguyễn Duy V, sinh ngày 18/11/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở với bà D. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng: Bà D yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi cháu V hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ.

Về tài sản: gồm:

Tài sản thứ 1: Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 39, diện tích 2.000m², mục đích sử dụng: đất nông nghiệp (LNC) tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 304841 ngày 18/01/2007 mang tên Nguyễn Văn Q.

Tài sản thứ 2: Thửa đất số 396, tờ bản đồ số 39, diện tích 4.297m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 914178 ngày 25/01/2013 mang tên Nguyễn Văn S (ông S tặng cho ông Q theo Hợp đồng tặng cho số 11, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 30/01/2013 tại UBND xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng).

Tài sản thứ 3: Thửa đất số 387, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.729m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 639496 ngày 05/12/2012 mang tên Nguyễn Văn Q.

Tài sản thứ 4: Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.274m², mục đích sử dụng: đất nông nghiệp (CLN) tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672327 ngày 30/12/2005 mang tên Nguyễn Văn S (ông S tặng cho ông Q theo Hợp đồng tặng cho số 104, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 08/8/2012 tại UBND xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng). Trên thửa đất này có công trình xây dựng là nhà ở và chuồng heo (đã có từ trước khi cha mẹ cho) nhưng hiện nay đã xuống cấp do vợ chồng không có ai quản lý.

Bà D cho rằng toàn bộ 04 tài sản trên đều là tài sản chung và yêu cầu chia mỗi người 1/2. Còn ông N là người giám hộ cho ông Q không đồng ý chia đôi mà cho rằng toàn bộ 04 tài sản trên là của bố mẹ ông cho riêng ông Q nên yêu cầu trả lại cho ông Q và chia công sức đóng góp cho bà D theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà D được Văn phòng công chứng P công chứng chứng thực số 2842, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2015. Lý do ông Q bị Tòa án tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi từ năm 2012 thì bà D không đồng ý.

Về nợ chung: Bà D khai vợ chồng có 02 khoản nợ chung gồm:

1- Nợ Quỹ tín dụng nhân dân L số tiền cả gốc và lãi là 53.550.000đ (Bà D đã đứng ra trả xong vào ngày 16/11/2015);

2- Nợ tiền mua phân bón của Công ty TNHH Nguyễn Thanh H số tiền 32.650.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Văn phòng công chứng P- Người đại diện theo pháp luật là ông P trình bày:

Ngày 28/10/2015 Văn phòng công chứng P có chứng thực Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà D; số công chứng chứng thực 2842, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD. Hiện nay, ông Nguyễn Văn N là người giám hộ cho ông Q có đơn đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng trên vô hiệu. Ông P đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Công ty TNHH Nguyễn Thanh H- Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Trong thời gian từ trước năm 2014 bà D (là vợ của ông Q) nhiều lần mua phân bón của Công ty TNHH Nguyễn Thanh H và còn nợ số tiền tổng cộng là 25.700.000đ. Sau đó đến tháng 8 và tháng 9/2015 bà D lại mua thêm và chốt số nợ tính đến ngày 15/9/2015 là 32.650.000đ. Nay vợ chồng bà D, ông Q ly hôn thì Công ty không khởi kiện nhưng đề nghị Tòa án phân định trách nhiệm trả nợ cho bà D là người trả khoản nợ này cho Công ty và chỉ yêu cầu trả gốc, không tính lãi suất vì bà D là người trực tiếp mua phân bón và ký tên vào sổ nợ của Công ty.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh D có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B1 tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B1 đề nghị Hội đồng xét xử :

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà D, xử cho bà D được ly hôn với ông Q;

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thu Y, sinh ngày 27/4/2002 cho bà D có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên; giao cháu Nguyễn Duy V, sinh ngày 18/11/2004 cho ông Q có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Xác định toàn bộ 04 thửa đất là tài sản riêng của ông Q; buộc ông Q phải thanh toán công sức đóng góp H tiền cho bà D theo tỷ lệ 30/70 tổng giá trị tài sản.

- Về nợ chung: Xác định 02 khoản nợ đều là nợ chung và chia đôi mỗi người chịu trách nhiệm trả ½. Do bà D đã nhận trách nhiệm trả nợ nên buộc ông Q phải thanh toán lại cho bà D ½ số tiền nợ trên.

- Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về tố tụng:** Bà D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” với ông Q. Ông N là người giám hộ cho ông Q có đơn đề nghị Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà D được Văn phòng công chứng P công chứng chứng thực số 2842, quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2015 vô hiệu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông P- người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng P và ông Nguyễn Thanh H là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nguyễn Thanh H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông P và ông Nguyễn Thanh H là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội D:

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Q tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/12/2000, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Q là hoàn toàn hợp pháp.

Bà D và ông Q đều cho rằng quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Ông Q thường xuyên nhậu nhẹt say sưa rồi đánh đập bà D. Từ năm 2012 ông Q bị tai nạn giao thông, bị mất trí nhớ nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Cuộc sống vợ chồng không hòa hợp được với nhau nên từ tháng 06/2015 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được hạnh phúc. Bà D làm đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải về vụ án. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà D và ông Q đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D; Xử cho bà D được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Vợ chồng bà D và ông Q có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Y, sinh ngày 27/4/2002 và cháu Nguyễn Duy V, sinh ngày 18/11/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở với bà D. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung đến tuổi thành niên.

Xét thấy: Hiện nay cháu Y và cháu V đang có cuộc sống ổn định với bà D, hai cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, ông Q bị Tòa án tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nên không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 02 con chung cho bà D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa hôm nay, bà D yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi cháu V hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi cháu V thành niên. Xét thấy hiện nay ông Q đang bị bệnh, cần phải có người giám hộ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của bà D.

Về tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 28/10/2015 bà D và ông Q có đến Văn phòng công chứng P để chứng thực Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng

ông Q, bà D; số công chứng chứng thực 2842, quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD. Tuy nhiên, do ông Q bị Tòa án tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi từ năm 2012; bản thân bà D cũng cho rằng ông Q bị mất hành vi, giao tiếp kém cỏi. Do vậy việc bà D và ông Q lập Văn bản thỏa thuận chia tài sản khi ông Q là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là hoàn toàn không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 5, Điều 7, khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà D; số công chứng chứng thực 2842, quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2015 của Văn phòng công chứng P vô hiệu toàn bộ.

Do Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng bà D, ông Q bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ nên áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Tài sản thứ 1: Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 39, diện tích 2.000m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.968m²), mục đích sử dụng: đất nông nghiệp (LNC) tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 304841 ngày 18/01/2007 mang tên Nguyễn Văn Q. Nguồn gốc lô đất này là của cha mẹ ông Q cho ông Q từ năm 1997. Đến năm 2006 một mình ông Q đứng ra làm thủ tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình ông Q;

Tài sản thứ 2: Thửa đất số 396, tờ bản đồ số 39, diện tích 4.297m² (diện tích đo đạc thực tế là 4.441m²), mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 914178 ngày 25/01/2013 mang tên Nguyễn Văn S. Cha mẹ của ông Q là ông S, bà S1 tặng cho ông Q theo Hợp đồng tặng cho số 11, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 30/01/2013 của UBND xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng;

Tài sản thứ 3: Thửa đất số 387, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.729m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.463m²), mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 639496 ngày 05/12/2012 mang tên Nguyễn Văn Q. Cha mẹ của ông Q là ông S, bà S1 tặng cho ông Q theo Hợp đồng tặng cho số 100, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 08/8/2012 của UBND xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng;

Tài sản thứ 4: Thửa đất số 401, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.274m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.267m²), mục đích sử dụng: đất nông nghiệp (CLN) tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672327 ngày 30/12/2005 mang tên Nguyễn Văn S. Trên thửa đất này có công trình xây dựng là nhà ở và chuồng heo (đã có từ trước khi cha mẹ cho) nhưng hiện nay đã xuống cấp do vợ chồng không có ai Q lý. Cha mẹ của ông Q là ông S, bà S1 tặng cho ông Q theo Hợp đồng tặng cho số 104, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 08/8/2012 của UBND xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng.

Như vậy toàn bộ các tài sản trên đều có nguồn gốc là do cha mẹ của ông Q tặng cho riêng ông Q chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng như lời trình bày của bà D. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà D cho rằng toàn bộ các tài sản trên là do bố mẹ cho một phần, còn lại là vợ chồng bỏ tiền ra mua lại của cha mẹ chồng nhưng do bố mẹ chồng nói là làm thủ tục tặng cho để không phải mất tiền thuế chuyển nhượng nên đã hợp thức H các hợp đồng tặng cho. Nhưng bà D cũng không tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Ngay thời điểm đó bà D cho rằng bà không đồng ý với việc hợp thức hóa H

hợp đồng tặng cho nhưng từ đó đến nay bà D cũng không có ý kiến gì phản đối. Mặt khác, nội D của các hợp đồng tặng cho đều thể hiện tặng cho một mình ông Q chứ không phải là cho vợ chồng bà D, ông Q. Vì vậy toàn bộ các tài sản trên là tài riêng của ông Q được cha mẹ tặng cho riêng.

Tuy xác định 04 thửa đất 323, 396, 387, 401 là tài sản riêng của ông Q được cha mẹ tặng cho riêng nhưng khi giải quyết vụ án cần phải xem xét đến công sức đóng góp, duy trì làm tăng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bà D, cụ thể: Từ năm 2012 – 2013 đến tháng 06/2015 bà D, ông Q đã trực tiếp canh tác, đầu tư, thu hoạch sản phẩm trên 04 thửa đất nêu trên. Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín ngày 17/8/2017 thì diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất có giá trị 1.281.346.000đ. Do thời gian bà D, ông Q trực tiếp canh tác, đầu tư trên đất ngắn nên chia cho bà D 25% giá trị đất và tài sản trên đất là 320.336.500đ nhằm tạo điều kiện cho bà D có chỗ ở và nuôi con là phù hợp.

Hiện nay do bà D đang giữ bản chính 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đất và tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Q nên cần buộc bà D phải có trách nhiệm trả lại cho ông Q 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

Về nợ chung:

- Nợ Quỹ tín dụng nhân dân L số tiền cả gốc và lãi là 53.550.000đ (Bà D đã đứng ra trả xong vào ngày 16/11/2015). Đây là khoản tiền vợ chồng bà D, ông Q vay trong thời kỳ hôn nhân. Khi vợ chồng sống ly thân thì bà D đã một mình đứng ra trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho ngân hàng. Vì vậy cần buộc ông Q phải trả lại cho bà D $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 26.775.000đ.

- Nợ tiền mua phân bón của Công ty TNHH Nguyễn Thanh H số tiền 32.650.000đ. Đây là số tiền mà vợ chồng bà D, ông Q nợ tiền mua phân bón đầu tư chăm sóc vườn, nên cần xác định đây là khoản nợ chung. Qua làm việc, ông H là người đại diện theo pháp luật của Công ty không khởi kiện để yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này nhưng đề nghị Tòa án phân định trách nhiệm cho bà D phải trả số tiền này. Bà D cũng đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho Công ty TNHH Nguyễn Thanh H. Nếu sau này bà D không trả số tiền nợ cho Công ty TNHH Nguyễn Thanh H thì Công ty sẽ được quyền khởi kiện đối với bà D để giải quyết H một vụ án khác.

Do bà D và Công ty TNHH Nguyễn Thanh H đã thỏa thuận với nhau về trách nhiệm trả nợ nên cần buộc ông Q phải thanh toán cho bà D $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 16.325.000đ.

Từ những phân tích nêu trên cần buộc ông Q phải có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền $(320.336.500đ + 26.775.000đ + 16.325.000đ) = 363.436.500đ$.

Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản là 17.870.600đ, ông N đã nộp tạm ứng thay cho ông Q và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu của bà D được chấp nhận một phần nên cần buộc bà D và ông Q mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí nói trên. Buộc bà D phải trả lại cho ông Q số tiền 8.935.300đ.

Về án phí:

Buộc bà D phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Buộc Văn phòng công chứng P phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà D phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận $320.336.500đ \times 5\% = 16.016.000đ$.

Buộc ông Q phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận 961.009.500đ là 40.830.000đ;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33, khoản 1 Điều 50, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 11 Điều 26, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 213, Điều 357, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thanh D đối với ông Nguyễn Văn Q về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với Văn phòng công chứng P về “*Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị Thanh D được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

2/ Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Y, sinh ngày 27/4/2002 và cháu Nguyễn Duy V, sinh ngày 18/11/2004 cho bà Ngô Thị Thanh D có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

Ông Nguyễn Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu:

Tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Ngô Thị Thanh D; số công chứng chứng thực 2842, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2015 của Văn phòng công chứng P vô hiệu toàn bộ.

4/ Về tài sản:

Giao toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn Q được sử dụng gồm:

- Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 39, diện tích 2.000m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.968m²), mục đích sử dụng: đất nông nghiệp (LNC) tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 304841 ngày 18/01/2007 mang tên Nguyễn Văn Q.

- Thửa đất số 396, tờ bản đồ số 39, diện tích 4.297m² (diện tích đo đạc thực tế là 4.441m²), mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 914178 ngày 25/01/2013 mang tên Nguyễn Văn S (đã điều chỉnh trang 4 sang tên Nguyễn Văn Q).

- Thửa đất số 387, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.729m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.463m²), mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 639496 ngày 05/12/2012 mang tên Nguyễn Văn Q.

- Thừa đất số 401, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.274m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.267m²), mục đích sử dụng: đất nông nghiệp (CLN) tại Thôn 6, xã L, huyện B1, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672327 ngày 30/12/2005 mang tên Nguyễn Văn S (đã điều chỉnh trang 4 sang tên Nguyễn Văn Q).

(Kèm theo bản Trích đo địa chính thừa đất ngày 07/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B1).

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải thanh toán cho bà Ngô Thị Thanh D số tiền 363.436.500đ (*Ba trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng*).

Buộc bà Ngô Thị Thanh D phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn Q bản chính 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 304841, BM 914178, BM 639496, AD 672327 do UBND huyện B1 đã cấp đối với 04 thửa đất số 323, 396, 387, 401 mang tên ông Nguyễn Văn Q (*Nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án*).

Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai và được công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Người giám hộ của đương sự trong vụ án được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

5/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản: Buộc bà Ngô Thị Thanh D phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 8.935.300đ (*Tám triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn ba trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6/ Về án phí:

Buộc bà Ngô Thị Thanh D phải chịu 200.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm và 16.016.000đ tiền án phí chia tài sản, tổng cộng là 16.216.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Ngô Thị Thanh D đã nộp là 10.200.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0003495 ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1, tỉnh Lâm Đồng. Bà Ngô Thị Thanh D còn phải nộp 6.016.000đ (*Sáu triệu không trăm mười sáu ngàn đồng*) tiền án phí.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận là 40.830.000đ (*Bốn mươi triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng*).

Buộc Văn phòng công chứng P phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004801 ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1, tỉnh Lâm Đồng.

7/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Đức Trường